

PHẦN 1 – NHẬN DIỆN SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Nhận dạng sản phẩm: Penetron Inject™ - Phần A (Dạng bột).

Tên của nhà sản xuất: Penetron International, Ltd.

Địa chỉ: 45 Research Way, Suite 203, East Setauket, New York 11733, USA.

Đường dây nóng: +1 (631) 941-9700

Ứng dụng sản phẩm: Bảo vệ bê-tông và chống thấm.

Ngày phát hành MSDS: 22/08/2010.

Phiên bản cập nhật mới nhất MSDS: 22/08/2010.

PHẦN 2 – NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

Ngoại quan: Đặc (dạng bột màu xám nhạt).

Mùi: Không mùi.

Xâm nhập vào cơ thể qua đường: Hô hấp, tiêu hóa, tiếp xúc qua da, tiếp xúc qua mắt.

Các bộ phận trong cơ thể có thể bị tổn hại trực tiếp: Hệ hô hấp trên, màng nhày niêm mạc, mắt, mũi, xoang.

Dấu hiệu và hiện tượng khi bị nhiễm (cấp tính):

Đường hô hấp: Khi hít phải có thể gây ho, viêm họng.

Đường tiêu hóa: Gây cảm giác nóng ruột.

Tiếp xúc với mắt: Gây đỏ mắt, cảm giác nóng mắt.

Tiếp xúc với da: Làm khô và đỏ da.

Dấu hiệu và hiện tượng khi bị nhiễm (mãn tính): Tiếp xúc với da thường xuyên trong thời gian dài có thể gây viêm da, dị ứng.

Ảnh hưởng đến bệnh tiền sử: Đối với các bộ phận cơ thể nêu trên nếu tiền sử có mang bệnh thì các sản phẩm này có thể làm ảnh hưởng thêm trầm trọng.

Mô tả nguy hiểm: Chất kích thích.

Diễn đạt về rủi ro (R):

R36/37/38 Gây kích thích đến mắt, hệ thống hô hấp và da.

R43 Tiếp xúc với da có thể gây dị ứng.

Diễn đạt về an toàn (S):

S2 Tránh tầm với của trẻ em.

S22 Tránh hít bụi của các sản phẩm này.

S24/25 Tránh tiếp xúc với da và mắt.

S26 Trong trường hợp tiếp xúc với da và mắt thì phải rửa ngay bằng thật nhiều nước sạch và tìm tham vấn về sức khỏe.

S28 Sau khi tiếp xúc với da thì cần phải rửa bằng thật nhiều nước sạch.

S36/37/39 Mặc quần áo bảo hộ lao động, đeo găng tay và mang kính.

PHẦN 3 - THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

Thành phần	Số CAS	Hàm lượng (% theo khối lượng)
Portland Cement	65997-15-1	40-70
Alkaline Earth Metals	1317-65-3	10-30
Không chứa Clo-rua (Chlorides)		

PHẦN 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Đối với mắt: Thổi nhẹ vào mắt để cho bột vật liệu ra ngoài, rồi xối rửa mắt ngay bằng nước sạch trong khoảng 15 phút. Nếu có thể thì tháo kính áp tròng ra. Đến ngay đến cơ sở y tế nếu cảm thấy bị dị ứng.

Đối với da: Rửa ngay chỗ tiếp xúc với da bị nhiễm bằng nước sạch trong vòng 15 phút. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn sạch sẽ. Đến ngay đến cơ sở y tế nếu cảm thấy bị dị ứng.

Hô hấp: Chuyển người bị nhiễm ra khu vực có không khí trong lành ngay lập tức. Đưa ngay đến cơ sở y tế.

Tiêu hóa: Nếu dính vào miệng hay lỡ nuốt vào bụng thì phải súc miệng ngay bằng nước sạch. Không nên tự làm nôn. Đến ngay đến cơ sở y tế.

PHẦN 5 - BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Khả năng cháy: Chưa ghi nhận. Sản phẩm này không có khả năng bắt lửa.

Phương tiện chữa cháy thích hợp: Sử dụng bất cứ phương tiện chữa cháy nào thích hợp cho việc cô lập ngọn lửa.

Bảo hộ cho người chữa cháy: Người tham gia chữa cháy nên đeo mặt nạ phòng chống độc và đầy đủ thiết bị chữa cháy.

Độc tính hóa học: Sản phẩm này khi trộn với nước sẽ tạo ra dung dịch kiềm có thể làm da bị dị ứng.

PHẦN 6 - BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TAI NẠN

Lưu ý cá nhân: Cần phải xác định rõ khu vực bị nhiễm độc. Không được đi vào khu vực đang bị tràn đổ vật liệu ra ngoài. Tăng cường sự thông gió và mang mặt nạ phòng chống độc, mặc quần áo bảo hộ.

Lưu ý về môi trường: Thu gom vật liệu bị tràn đổ vào cống, mương thoát nước thải. Hạn chế sử dụng nước để tránh ô nhiễm môi trường.

Biện pháp vệ sinh: Tránh làm bụi bay ra môi trường. Hút bụi hoặc thu gom vật liệu thừa hay bị tràn đổ ra ngoài cho vào thùng chứa, đậy nắp kín cẩn thận để vào nơi thu gom đúng qui định.

PHẦN 7 - TÁC VỤ VÀ BẢO QUẢN

Tác vụ: Khi thấy có khả năng bị rủi ro nhiễm độc thì cần mặc quần áo bảo hộ và đeo khẩu trang chống bụi. Hạn chế những người không có nhiệm vụ đến gần. Công nhân sau khi thi công cần phải rửa tay, rửa mặt trước khi ăn uống.

Bảo quản: Để nguyên trong bao bì gốc. cất ở nơi khô ráo, thông thoáng tránh ánh nắng mặt trời. Tránh để gần thực phẩm, nước uống. Giữ kín bao bì cho đến khi sử dụng.

PHẦN 8 - KIỂM SOÁT TIẾP XÚC / BẢO HỘ CÁ NHÂN

TÊN SẢN PHẨM

GIỚI HẠN NGUY HIỂM

	OSHA PEL TWA	ACGIH TLV TWA
Portland Cement	15 mg/m ³ – 8 hours	10 mg/m ³ – 8 hours
Alkaline Earth Metals	15 mg/m ³ – 8 hours	10 mg/m ³ – 8 hours

Liên hệ với cơ quan chức năng về qui định giới hạn nguy hiểm.

Trang thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE):

Bảo vệ mắt/mặt: Thi thi công, pha trộn vật liệu, xít cần đeo kính an toàn.

Bảo vệ da: Khi tiếp xúc thường xuyên thì phải mang găng tay cao su.

Bảo vệ đường hô hấp: Trong điều kiện bình thường chỉ cần sử dụng khẩu trang chống bụi. Trong trường hợp nồng độ bụi trong không khí vượt quá ngưỡng giới hạn thì cần phải mang thiết bị lọc không khí.

Vệ sinh chung: Rửa sạch mọi chỗ trên cơ thể có tiếp xúc với vật liệu, vệ sinh sạch sẽ trước khi ăn uống hay vào phòng thí nghiệm. Giặt sạch quần áo và thiết bị bảo hộ sau khi dùng.

PHẦN 9 - DỮ LIỆU HOÁ LÝ

Ngoại quan: Dạng bột màu xám.
Mùi: Không mùi.
Trạng thái vật lý: Thể rắn (bột).
Độ pH: 10-13 khi hòa tan.
Áp suất hóa hơi (mm Hg): Không áp dụng.
Điểm sôi: Không áp dụng.
Điểm tan chảy: >1000°C.
Thành phần VOC: Không có.

PHẦN 10 - TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Độ bền của hóa chất: Ổn định.
Tình trạng cần tránh: Tránh tiếp xúc với vật liệu khi không có quần áo và khẩu trang bảo vệ thích hợp. Bảo vệ khỏi nước và hủy hoại sương giá.
Vật liệu không tương thích: Vật liệu này không tương thích với các chất có tính axit mạnh.
Sự phát tán chất độc: Trong điều kiện lưu giữ và sử dụng bình thường sẽ không xảy ra sự phát tán chất độc và phản ứng trùng hợp.
Phản ứng độc hại: Sản phẩm này khi trộn với nước sẽ sản sinh ra dung dịch kiềm có thể làm da bị dị ứng.

PHẦN 11 - THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độ độc hại cấp tính:

TÊN SẢN PHẨM/THÀNH PHẦN	KẾT QUẢ	VẬT THÍ NGHIỆM	LIỀU LƯỢNG	CHIẾU XẠ
Alkaline Earth Metals	LD50 Oral	Chuột	7340 mg/kg	-

PHẦN 12 - THÔNG TIN SINH THÁI

Ảnh hưởng môi trường: Không ghi nhận ảnh hưởng cụ thể.
Tác động sinh thái: Không ghi nhận.
Khả năng tan rã: Không ghi nhận.
Tích tụ sinh học: Không ghi nhận.
Hoạt tính: Không ghi nhận.

PHẦN 13 - XÉT VỀ RÁC THẢI

Rác thải: Việc đổ rác thải phải tuân theo luật và các qui định hiện hành của quốc gia, địa phương. Tránh việc vứt vật liệu bừa bãi hoặc làm chảy tràn ra ngoài từ dòng nước thải, kênh mương thoát nước. Hạn chế sử dụng nước để tránh ô nhiễm môi trường.

PHẦN 14 - THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

PHẦN 14 - THÔNG TIN VẬN TẢI	SỐ	Nhà vận chuyển	Loại	PG*	Thông tin bổ sung
Phân loại DOT	Không quy định	-	-	-	-
Phân loại TDG	Không quy định	-	-	-	-
ADR / RID Class	Không quy định	-	-	-	-
IMDG Class	Không quy định	-	-	-	-
IATA DGR-Class	Không quy định	-	-	-	-

PG* Packing Group (loại đóng gói)

PHẦN 15 - THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Các qui định của Liên bang Hoa Kỳ:

United States Inventory (TSCA 8b): Chưa được xác định.

TSCA 8 (d) H and S Data Reporting:

4-methyl-m-phenylene diisocyanate 1990;

2-methyl-m-phenylene diisocyanate 1990.

SARA 302/304/311/312 Extremely Hazardous Substances: Không có sản phẩm nào.

SARA 302/304 Emergency Planning and Notification: Không có sản phẩm nào.

SARA 302/304/311/312 Hazardous Chemicals:

Cement, Portland, chemicals;

Limestone.

SARA 311/312 MSDS Distribution Inventory – Hazard Identification:

Cement, Portland, chemicals: nguy hiểm tức thì (cấp tính) đến sức khỏe.

Limestone: nguy hiểm tức thì (cấp tính) đến sức khỏe.

PHẦN 16 - THÔNG TIN KHÁC

Các thông tin trong bảng hướng dẫn an toàn này chỉ sử dụng cho những loại vật liệu được nêu trong tài liệu này. Không liên quan đến việc sử dụng các vật liệu này pha trộn với các loại nguyên vật liệu khác hoặc ứng dụng cho các sản phẩm khác. Các thông tin trong bảng hướng dẫn an toàn này được xem là chính xác và tin cậy tại thời điểm phát hành phiên bản cập nhật mới nhất.

Nhập khẩu bởi:

CÔNG TY TNHH PENETRON VIỆT NAM

Lầu 3, Tòa nhà C.T, 56 Yên Thế, Phường 2,

Quận Tân Bình, Tp. HCM, Việt Nam

ĐT: (84-28) 6281 5992

Email: info@penetron.com.vn

Website: www.penetron.com.vn